BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU - VINACOMIN**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Trang |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 3 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét | 4 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | 5 - 29 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 29 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

# CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/08/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 5700101002, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 04 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Phạm Hồng Tài | Chủ tịch HĐQT |  |
| Ông Vũ Văn Khẩn | Thành viên HĐQT |  |
| Ông Lưu Hoàng Sinh | Thành viên HĐQT |  |
| Ông Nguyễn Hữu Trường | Thành viên HĐQT |  |
| Ông Nguyễn Tấn Long | Thành viên HĐQT |  |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Vũ Văn Khẩn | Giám đốc |  |
| Ông Nguyễn Tấn Long | Phó Giám đốc |  |
| Ông Lê Văn Giáp | Phó Giám đốc |  |
| Ông Trần Sơn Hà | Phó Giám đốc |  |
| Ông Nguyễn Văn Thuấn | Phó Giám đốc |  |
| Ông Vũ Văn Hùng | Phó Giám đốc |  |

# Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Mai Tất Lã | Trưởng ban kiểm soát |  |
| Bà Nguyễn Thị Mai Anh | Thành viên |  |
| Bà Vũ Thiện Thành | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014) |

# KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

# CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thay mặt Ban Giám đốc |  |  |
| **Vũ Văn Khẩn**  Giám đốc  *Quảng Ninh, ngày 21 tháng 07 năm 2014* |  |  |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

***Về Báo cáo Tài chính bán niên 2014 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.***

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

**Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 21 tháng 07 năm 2014, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Lưu ý người đọc Báo cáo báo cáo tài chính:*

*Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả số tiền là: 57.703.791.400 đồng sang chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên Bảng Cân đối kế toán (Chi tiết tại Thuyết minh số 19) theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam** |  |  |
| **Lưu Quốc Thái**  Phó Giám đốc  Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  số: 0155-2014-126-1 |  | **Nguyễn Bảo Trung**  Kiểm toán viên  Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  số: 0373-2014-126-1 |
| *Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014* |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | | | | | | | |
| **Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014** | | | | | | | |
|  |  |  | Đơn vị tính: VND | | | | |
| **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **30/06/2014** | |  | | **01/01/2014** | |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **724.619.127.208** | |  | | **510.995.211.877** | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  | **3.956.107.527** | |  | | **3.956.597.545** | |
| 1. Tiền | 111 | 3 | 3.956.107.527 | |  | | 3.956.597.545 | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **II. Các khoản ĐTTC ngắn hạn** | **120** |  |  | |  | |  | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** |  | **288.912.895.793** | |  | | **196.930.742.547** | |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 |  | 311.460.065.824 | |  | | 218.003.952.461 | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  | 204.443.546 | |  | | 149.420.000 | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 4 | 2.835.570.876 | |  | | 4.364.554.539 | |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | (25.587.184.453) | |  | | (25.587.184.453) | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **5** | **397.719.286.581** | |  | | **286.112.156.351** | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 |  | 397.719.286.581 | |  | | 286.112.156.351 | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **34.030.837.307** | |  | | **23.995.715.434** | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 33.562.941.746 | |  | | 23.891.165.135 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 154 | 6 | 55.295.847 | |  | | 104.550.299 | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 412.599.714 | |  | |  | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **811.826.634.377** | |  | | **908.389.034.162** | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  |  | |  | |  | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **676.930.588.817** | |  | | **754.404.723.885** | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 643.639.679.979 | |  | | 711.602.346.018 | |
| *- Nguyên giá* | *222* |  | *2.745.964.082.925* | |  | | *2.671.655.016.171* | |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  | *(2.102.324.402.946)* | |  | | *(1.960.052.670.153)* | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 8 | 27.328.204.019 | |  | | 36.779.288.105 | |
| *- Nguyên giá* | *225* |  | *81.848.820.000* | |  | | *173.252.038.000* | |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *226* |  | *(54.520.615.981)* | |  | | *(136.472.749.895)* | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | *137.502.960* | |  | | 183.337.278 | |
| *- Nguyên giá* | *228* |  | *826.933.200* | |  | | *826.933.200* | |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  | *(689.430.240)* | |  | | *(643.595.922)* | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 10 | 5.825.201.859 | |  | | 5.839.752.484 | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** |  |  | |  | |  | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **11** | **48.598.000.000** | |  | | **48.598.000.000** | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 |  | 48.598.000.000 | |  | | 48.598.000.000 | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **86.298.045.560** | |  | | **105.386.310.277** | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 62.220.792.560 | |  | | 83.925.575.277 | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | **13** | 24.077.253.000 | |  | | 21.460.735.000 | |
|  |  |  |  | |  | |  | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **1.536.445.761.585** | |  | | **1.419.384.246.039** | |
|  |  |  |  |  |  | |  | |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | | | | | | | |
| **Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014** | | | | | | | |
| **(tiếp theo)** | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **30/06/2014** | |  | **01/01/2014** | |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **1.212.750.216.948** | |  | **1.098.909.562.730** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **920.841.109.479** | |  | **755.809.812.479** | |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 8.991.622.748 | |  | 106.364.399.385 | |
| 2. Phải trả người bán | 312 |  | 338.186.703.840 | |  | 391.683.427.781 | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 47.036.941.289 | |  | 21.015.968.386 | |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 |  | 96.543.829.020 | |  | 117.444.832.127 | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 16 | 356.800.000.000 | |  | 7.796.456.919 | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | 17 | 8.053.013.925 | |  | 24.282.172.871 | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác | 319 | 18 | 27.231.093.565 | |  | 26.785.076.207 | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 |  | 37.997.905.092 | |  | 60.437.478.803 | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** |  | **291.909.107.469** | |  | **343.099.750.251** | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 19 | 291.420.554.480 | |  | 342.611.197.262 | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 |  | 488.552.989 | |  | 488.552.989 | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **323.695.544.637** | |  | **320.474.683.309** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **20** | **315.177.641.041** | |  | **310.373.085.809** | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 129.986.940.000 | |  | 129.986.940.000 | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |  | 122.098.559.863 | |  | 122.098.459.863 | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 37.935.340.273 | |  | 40.414.242.821 | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 17.873.443.125 | |  | 17.873.443.125 | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 |  | 7.283.357.780 | |  |  | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác** | **430** |  | **8.517.903.596** | |  | **10.101.597.500** | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 |  | 8.517.903.596 | |  | 10.101.597.500 | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **1.536.445.761.585** | |  | **1.419.384.246.039** | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
| **CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | | | | | | | |
| **Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014** | | | | | | | |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **30/06/2014** | |  | **01/01/2014** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 |  | 238.954.582.248 | |  | 228.851.855.006 | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
| Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn (\*) | | | | |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
| **.** | **.** | | | **.** | | | |
| **Trần Thị Hiền** | **Nguyễn Hữu Trường** | | | **Vũ Văn Khẩn** | | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | | | **Giám đốc** | | | |
| *Quảng Ninh, ngày 21 tháng 07 năm 2014* |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | | | | |
| **6 tháng đầu năm 2014** | | | | | | | |
|  |  |  | Đơn vị tính: VND | | | | |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** | |  | **Kỳ trước** | |
| **1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ** | **01** | **21** | **2.207.187.939.490** | |  | **2.278.529.699.302** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| 2. Các khoản giảm trừ | **02** |  |  | |  |  | |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV** | **10** | **22** | **2.207.187.939.490** | |  | **2.278.529.699.302** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **23** | **2.075.274.466.783** | |  | **2.143.382.817.958** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV** | **20** |  | **131.913.472.707** | |  | **135.146.881.344** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 155.395.202 | |  | 412.216.337 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 22.642.958.344 | |  | 43.252.063.542 | |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 |  | *22.642.958.344* | |  | *43.252.063.542* | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 26 | 1.691.748.579 | |  | 38.317.411.930 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 27 | 106.901.301.608 | |  | 108.217.898.433 | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD** | **30** |  | **832.859.378** | |  | **(54.228.276.224)** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 14.643.007.671 | |  | 11.642.312.029 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 6.371.669.824 | |  | 11.539.962.699 | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** |  | **8.271.337.847** | |  | **102.349.330** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** |  | **9.104.197.225** | |  | **(54.125.926.894)** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 1.820.839.445 | |  |  | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  |  | |  |  | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** |  | **7.283.357.780** | |  | **(54.125.926.894)** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **31** | **560** | |  | **(4.164)** | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
| **.** | **.** | | | **.** | | | |
| **Trần Thị Hiền** | **Nguyễn Hữu Trường** | | | **Vũ Văn Khẩn** | | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | | | **Giám đốc** | | | |
| *Quảng Ninh, ngày 21 tháng 07 năm 2014* |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
| **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** | | | | | | | |
| **Theo phương pháp gián tiếp** | | | | | | | |
| **6 tháng đầu năm 2014** | | | | | | | |
|  |  |  | Đơn vị tính: VND | | | | |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** | |  | **Kỳ trước** | |
| **I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD** |  |  |  | |  |  | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 |  | ***9.104.197.225*** | |  | ***(54.125.926.894)*** | |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  |  | |  |  | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 |  | 100.285.320.241 | |  | 121.959.960.131 | |
| - Các khoản dự phòng | 03 |  |  | |  |  | |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |  | (2.440.340.796) | |  | (4.868.311.904) | |
| - Chi phí lãi vay | 06 |  | 22.642.958.344 | |  | 43.252.063.542 | |
| ***3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ*** | ***08*** |  | ***129.592.135.014*** | |  | ***106.217.784.875*** | |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 |  | (92.345.498.508) | |  | 103.697.376.770 | |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 |  | (111.607.130.230) | |  | (208.922.283.682) | |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 |  | 281.727.042.552 | |  | 336.970.169.002 | |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 |  | 12.033.006.106 | |  | (6.273.857.337) | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 |  | (22.947.733.527) | |  | (43.942.157.611) | |
| - Thuế TNDN đã nộp | 14 |  | (6.900.719.470) | |  | (3.841.700.862) | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 |  | 38.000.000 | |  | 49.000.000 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 |  | (19.310.219.100) | |  | (14.476.782.621) | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD*** | ***20*** |  | ***170.278.882.837*** | |  | ***269.477.548.534*** | |
| **II. Lưu chuyển tiền từ HĐĐT** |  |  |  | |  |  | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | (24.588.991.194) | |  | (26.270.028.235) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 |  | 2.761.651.121 | |  | 4.607.793.909 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 |  | 111.386.637 | |  | 260.517.995 | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT*** | ***30*** |  | ***(21.715.953.436)*** | |  | ***(21.401.716.331)*** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động TC** |  |  |  | |  |  | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 208.975.557.941 | |  | 579.434.403.462 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (343.502.311.957) | |  | (787.124.522.275) | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  | (14.036.665.403) | |  | (29.044.619.941) | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  |  | |  | (7.642.432.800) | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC*** | ***40*** |  | ***(148.563.419.419)*** | |  | ***(244.377.171.554)*** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** |  | **(490.018)** | |  | **3.698.660.649** | |
|  |  |  |  | |  |  | |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** |  | **3.956.597.545** | |  | **5.092.290.367** | |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 |  |  | |  |  | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** |  | **3.956.107.527** | |  | **8.790.951.016** | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  | |
| **.** | **.** | | | **.** | | | |
| **Trần Thị Hiền** | **Nguyễn Hữu Trường** | | | **Vũ Văn Khẩn** | | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | | | **Giám đốc** | | | |
| *Quảng Ninh, ngày 21 tháng 07 năm 2014* |  |  |  |  |  |  | |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014***

* 1. **THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/08/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 5700101002, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 04 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.986.940.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác quặng sắt;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;

- Sửa chữa thiết bị khác;

- Phá dỡ;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

* 1. **CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

**2.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước. Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**2.9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty căn cứ thông báo tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Vinacomin.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.14. Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16. Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2013 là năm thứ 7 Công ty được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

*Thuế tài nguyên*

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định.Thuế suất thuế tài nguyên là 7%, từ tháng 2 năm 2014 là 9%

Thuế tài nguyên đối với sản phẩm đất đá lẫn than: Là giá tính thuế tài nguyên năm 2013 theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 27/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3** | **. Tiền** | |  |  |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Tiền mặt tại quỹ | | |  |  |  |  |  | 19.646.615 |  | 64.514.214 | |
| Tiền gửi ngân hàng | | |  |  |  |  |  | 3.936.460.912 |  | 3.892.083.331 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **3.956.107.527** |  | **3.956.597.545** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **4** | **. Các khoản phải thu khác** | | | |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| - Phải thu người lao động | | | | |  |  |  | 82.180.740 |  | 243.030.817 | |
| - Phải thu của ngành ăn | | | |  |  |  |  | 45.909.183 |  | 42.595.059 | |
| - Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính | | | | |  |  |  | 2.304.443.809 |  | 3.580.504.248 | |
| - Phải thu cơ quan BHXH, BHYT | | | | |  |  |  | 59.027.271 |  | 44.658.225 | |
| - Phải thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường | | | | |  |  |  | 344.009.873 |  | 300.001.308 | |
| - Phải thu khác | | |  |  |  |  |  |  |  | 153.764.882 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **2.835.570.876** |  | **4.364.554.539** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **5** | **. Hàng tồn kho** | |  |  |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Nguyên liệu, vật liệu | | |  |  |  |  |  | 26.790.144.808 |  | 27.296.212.289 | |
| Công cụ, dụng cụ | | |  |  |  |  |  | 154.987.196 |  | 203.929.196 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | | | |  |  |  | 271.483.409.372 |  | 164.739.742.065 | |
| Thành phẩm | | |  |  |  |  |  | 99.290.745.205 |  | 93.872.272.801 | |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | | | | |  |  |  | **397.719.286.581** |  | **286.112.156.351** | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| **Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ** | | | | |  |  |  | **397.719.286.581** |  | **286.112.156.351** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **6** | **. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** | | | | |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | | |  |  |  |  | 55.295.847 |  | 104.550.299 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **55.295.847** |  | **104.550.299** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **7** | **. Tài sản cố định hữu hình *(Chi tiết theo Phụ lục số 01)*** | | | | | |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **8** | **. Tài sản cố định thuê tài chính *(Chi tiết theo Phụ lục số 02)*** | | | | | | |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  | Đơn vị tính: VND | |
| **9** | **. Tài sản cố định vô hình** | | | |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  | Đơn vị tính: VND | | |
| **Khoản mục** | | |  |  |  |  |  | **Phần mềm máy vi tính** |  | **Cộng** | |
| ***Nguyên giá*** | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Số dư đầu năm | | |  |  |  |  |  | 826.933.200 |  | 826.933.200 | |
| Số tăng trong năm | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Số giảm trong năm | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Số dư cuối năm** | | |  |  |  |  |  | **826.933.200** |  | **826.933.200** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***Giá trị hao mòn luỹ kế*** | | | |  |  |  |  |  |  |  | |
| Số dư đầu năm | | |  |  |  |  |  | 643.595.922 |  | 643.595.922 | |
| Số tăng trong năm | | |  |  |  |  |  | 45.834.318 |  | 45.834.318 | |
| *- Khấu hao trong năm* | | | |  |  |  |  | *45.834.318* |  | *45.834.318* | |
| Số giảm trong năm | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Số dư cuối năm** | | |  |  |  |  |  | **689.430.240** |  | **689.430.240** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***Giá trị còn lại*** | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| - Tại ngày đầu năm | | |  |  |  |  |  | 183.337.278 |  | 183.337.278 | |
| **- Tại ngày cuối năm** | | |  |  |  |  |  | **137.502.960** |  | **137.502.960** | |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **10** | | **. Xây dựng cơ bản dở dang** | | |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  | |  |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
|  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | | | | |  |  |  | **5.013.172.859** |  | **5.719.302.688** | |
| - Dự án đầu tư xây dựng công trình Mỏ Than Cọc Sáu | | | | | | |  | 4.723.172.859 |  | 4.723.172.859 | |
| - Dự án đổ đất lấn biển | | | |  |  |  |  | 290.000.000 |  | 290.000.000 | |
| - Dự án xây dựng trạm cân 80 tấn | | | | |  |  |  |  |  | 706.129.829 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Sửa chữa lớn TSCĐ** | | |  |  |  |  |  | **812.029.000** |  | **120.449.796** | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **5.825.201.859** |  | **5.839.752.484** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | | | |  |  |  |  |  |  | |
| **11** | **. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | | |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Đầu tư góp vốn: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả (\*) | | | | | | |  | 43.598.000.000 |  | 43.598.000.000 | |
| Đầu tư góp vốn: Công ty Cổ phần Bảo hiểm SIVIC (\*\*) | | | | | | |  | 5.000.000.000 |  | 5.000.000.000 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **48.598.000.000** |  | **48.598.000.000** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| (\*) Công ty đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 4.359.800 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| (\*\*) Công ty đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Bảo Hiểm SIVIC, với số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **12** | **. Chi phí trả trước dài hạn** | | | |  |  |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Số dư đầu kỳ | | |  |  |  |  |  | 83.925.575.277 |  | 13.790.076.969 | |
| Số tăng trong kỳ | | |  |  |  |  |  | 22.747.247.205 |  | 9.411.095.886 | |
| Số giảm trong kỳ | | |  |  |  |  |  | 44.452.029.922 |  | (547.703.204) | |
| **Số dư cuối kỳ** | | |  |  |  |  |  | **62.220.792.560** |  | **22.653.469.651** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:*** | | | | |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | | | |  |  |  | 42.232.162.500 |  | 47.848.162.500 | |
| Giá trị chưa phân bổ của CCDC đã xuất dùng | | | | | |  |  | 199.774.699 |  | 476.988.186 | |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | | | | |  |  |  | 19.788.855.361 |  | 35.442.206.177 | |
| Chi phí khác | | |  |  |  |  |  |  |  | 158.218.414 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **62.220.792.560** |  | **83.925.575.277** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **13** | **. Tài sản dài hạn khác** | | | |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Quảng Ninh | | | | | | |  | 24.077.253.000 |  | 21.460.735.000 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **24.077.253.000** |  | **21.460.735.000** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **14** | **. Vay và nợ ngắn hạn** | | | |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| **Vay ngân hàng** | | |  |  |  |  |  |  |  | **83.336.111.234** | |
| *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả* | | | | | | |  |  |  | *60.339.241.320* | |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh* | | | | | | |  |  |  | *12.296.259.914* | |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh* | | | | | | |  |  |  | *10.700.610.000* | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Nợ thuê tài chính đến hạn trả (chi tiết tại thuyết minh 19)** | | | | | | |  | **8.991.622.748** |  | **23.028.288.151** | |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | | | | | | |  |  |  | *11.036.170.735* | |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | | | | | | |  | *8.991.622.748* |  | *9.960.719.996* | |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | | | | | | |  |  |  | *2.031.397.420* | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **8.991.622.748** |  | **106.364.399.385** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | | | | | |  |  |  |  | |
| **15** | **. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | | | | | |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Thuế giá trị gia tăng | | |  |  |  |  |  | 5.028.451.975 |  | 4.105.392.319 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |  |  |  | 9.196.417.447 |  | 6.013.622.313 | |
| Thuế tài nguyên | | |  |  |  |  |  | 28.811.123.067 |  | 5.317.981.664 | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất (\*) | | | | |  |  |  |  |  | 1.399.481.690 | |
| Thuế khác | | |  |  |  |  |  | 693.600 |  | 281.400 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |  |  |  | 4.000.255.200 |  | 4.179.209.000 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **47.036.941.289** |  | **21.015.968.386** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **16** | **. Chi phí phải trả** | | | |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Trích trước chi phí bóc đất hụt hệ số (\*) | | | | |  |  |  | 356.800.000.000 |  |  | |
| Trích trước chi phí sử dụng nhãn hiệu Vinacomin | | | | | | |  |  |  | 7.796.456.919 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **356.800.000.000** |  | **7.796.456.919** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| (\*) Trong kỳ, Công ty trích chi phí bóc đất hụt hệ số vào giá thành 06 tháng đầu năm 2014 trên cơ sở mức độ hoàn thành các chỉ tiêu trong hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin số tiền là: 356.800.000.000 đồng. Khoản trích trước này sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào cuối năm tài chính. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **17** | **. Phải trả nội bộ** | | |  |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam | | | | | | |  | 8.053.013.925 |  | 24.282.172.871 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **18** | **. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | | | | | |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| - Bảo hiểm y tế | | |  |  |  |  |  | 13.009.371 |  |  | |
| - Bảo hiểm xã hội | | |  |  |  |  |  |  |  | 55.094.616 | |
| - Kinh phí công đoàn | | |  |  |  |  |  | 39.396.496 |  |  | |
| - Kinh phí Đảng | | |  |  |  |  |  | 166.475.288 |  | 8.167.695 | |
| - Trích trươc lãi vay | | |  |  |  |  |  | 404.943.500 |  |  | |
| - Đoàn phí công đoàn | | | |  |  |  |  | 24.267.197 |  |  | |
| - Cổ tức phải trả | | |  |  |  |  |  | 12.998.694.000 |  | 12.998.694.000 | |
| Trong đó: | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *Cổ tức phải trả Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam* | | | | | | |  | *6.629.333.940* |  | *6.629.333.940* | |
| *Cổ tức phải trả các cổ đông khác* | | | | |  |  |  | *6.369.360.060* |  | *6.369.360.060* | |
| - Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty | | | | |  |  |  | 5.448.751.795 |  | 5.439.780.895 | |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | | | | |  |  |  | 8.135.555.918 |  | 8.283.339.001 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **27.231.093.565** |  | **26.785.076.207** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **19** | **. Vay dài hạn và nợ dài hạn** | | | |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| **Vay dài hạn** | | |  |  |  |  |  | **275.063.295.465** |  | **326.253.938.247** | |
| Vay dài hạn ngân hàng | | | |  |  |  |  | 275.063.295.465 |  | 326.253.938.247 | |
| **Nợ dài hạn** | | |  |  |  |  |  | **16.357.259.015** |  | ***16.357.259.015*** | |
| Thuê tài chính | | |  |  |  |  |  | 16.357.259.015 |  | 16.357.259.015 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **291.420.554.480** |  | **342.611.197.262** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:** | | | | | | |  |  |  |  | |
|  | | | | | | | | | | |
| ***a. Các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh*** | | | | | | | | | | |
| Công ty có các khoản vay tại Ngân hàngThương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Tại thời điểm 30/06/2014 các hợp đồng vay còn số dư được chi tiết như sau: | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn vay từ 48 tháng đến 72 tháng; | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 của các hợp đồng: 192.958.000.000 VND; | | | | | | | | |  |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 35.071.000.000 đồng; | | | | | | | | | | |
| + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Các xe ô tô tự đổ khung cứng; các máy móc, thiết bị; các máy xúc lật; các xe ô tô Cat thuộc các dự án. | | | | | | | | | | |
| + Mục đích khoản vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Cải tạo, phục hổi thiết bị - Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***b. Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Chi Nhánh Cẩm Phả*** | | | | | | | | |  |  | |
| Công ty có các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Chi Nhánh Cẩm Phả. Tại thời điểm 30/06/2014 các hợp đồng vay còn số dư được chi tiết như sau: | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn vay 60 tháng; | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 của các hợp đồng trên: 4.850.000.000 đồng; | | | | | | | | |  |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 1.838.000.000 đồng; | | | | | | | | | | |
| + Mục đích vay: Đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam phê duyệt hàng năm; | | | | | | | | | | |
| + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Các máy xúc lật hông, các cụm động cơ. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***c. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội*** | | | | | | |  |  |  |  | |
| Công ty có các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội. Tại thời điểm 30/06/2014 khoản vay còn số dư được chi tiết như sau: | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn vay 60 tháng; | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 của các hợp đồng trên: 68.141.672.065 đồng; | | | | | | | | |  |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 19.314.448.000 đồng; | | | | | | | | | | |
| + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất; Đầu tư dự án " Phục hồi, cải hoán thiết bị; Dự án bổ sung phục hồi sửa chữa thiết bị; | | | | | | | | | | |
| + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay như sau: Các cụm động cơ, hộp số. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***d. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Cẩm Phả*** | | | | | | | | |  |  | |
| Công ty có các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Cẩm Phả. Tại thời điểm 30/06/2014 các hợp đồng vay còn số dư được chi tiết như sau: | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn vay 60 tháng; | | | | | |  |  |  |  |  | |
| + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 của các hợp đồng: 476.983.400 VND; | | | | | | | | |  |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 476.983.400 đồng; | | | | | | | | | | |
| + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay như: Máy gạt bánh máy xích, xe ô tô tải… | | | | | | | | | | |
| + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy gạt bánh máy xích theo quyết định số 2190/QĐ-TCS ngày 12/05/2009 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - TKV thuộc dự án đầu tư thiết bị tăng năng lực phục vụ sản xuất năm 2009; | | | | | | | | | | |
| ***e. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh*** | | | | | | | | |  |  | |
| Công ty có các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh. Tại thời điểm 30/06/2014 các hợp đồng vay còn số dư được chi tiết như sau: | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn vay 60 tháng; | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| + Lãi suất cho vay: thả nổi, điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 của các hợp đồng: 8.636.640.000 VND; | | | | | | | | |  |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 1.003.360.000 đồng; | | | | | | | | | | |
| + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Vay có đảm bảo một phần bằng tài sản hình thành từ vốn vay như: Xe ô tô trung xa phục vụ trọng tải 3,5 tấn, Xe tưới nước hai cầu chủ động stec, 02 tủ khởi động mềm trung thế và các thiết bị khác. | | | | | | | | | | |
| + Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị, duy trì mở rộng sản xuất năm 2013; | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính:** | | | | | | |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***a. Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam*** | | | | | | | | | | |
| Các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam tại 30/06/2014: | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn thuê: 48 tháng; | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| + Lãi suất cho thuê: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014: 2.338.569.000 đồng; | | | | | | |  |  |  |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 0 đồng; | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| + Tài sản thuê tài chính: 01 máy khoan xoay cầu (model: SBSH-250); 04 xe ôtô tải tự đổ khung mềm (model: HM 400-2R) | | | | | | | | | | |
| + Mục đích thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. | | | | | | | | |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***b. Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam*** | | | | | | | | | | |
| Các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại 30/06/2014: | | | | | | | | | | |
| + Thời hạn thuê: 48 tháng; | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| + Lãi suất cho thuê: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; | | | | | | | | | | |
| + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014: 14.018.690.015 đồng; | | | | | | |  |  |  |  | |
| + Nợ gốc đến hạn trả : 0 đồng; | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| + Tài sản thuê tài chính: 01 máy khoan điện xoay cầu 250; 01 máy xúc thủy lực gầu ngược, dung tích 6,7 m3; 01 máy khoan điện xoay cầu 250; | | | | | | | | | | |
| + Mục đích thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. | | | | | | | | |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính** | | | | | |  |  |  |  |  | |
| Thời hạn: trên 1 năm đến dưới 5 năm | | | | |  |  |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
| Trả tiền lãi thuê | | |  |  |  |  |  | 2.104.742.172 |  | 6.099.761.791 | |
| Trả nợ gốc | | |  |  |  |  |  | 14.036.665.403 |  | 29.044.619.941 | |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | | | | |  |  |  | 16.141.407.575 |  | 35.144.381.732 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **20** | **. Vốn chủ sở hữu** | | |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH** | | | | | | |  |  |  |  | |
| (Chi tiết tại phụ lục số 03) | | | | |  |  |  |  | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **20.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu** | | | | | | |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  | 30/06/2014 |  | Tỷ lệ |  | 01/01/2014 |  | Tỷ lệ | |
|  |  | |  | VND |  | % |  | VND |  | % | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Vốn góp của nhà nước | | | | 66.300.000.000 |  | 51% |  | 66.300.000.000 |  | 51% | |
| Vốn góp của đối tượng khác | | |  | 63.686.940.000 |  | 49% |  | 63.686.940.000 |  | 49% | |
| **Cộng** | | |  | **129.986.940.000** |  | 100,00% |  | **129.986.940.000** |  | **100,00%** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận** | | | | | | | | |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | | | |  |  |  | VND |  | VND | |
| + Vốn góp đầu kỳ | | |  |  |  |  |  | 129.986.940.000 |  | 129.986.940.000 | |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | | |  |  |  |  |  |  |  | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| + Vốn góp cuối kỳ | | |  |  |  |  |  | 129.986.940.000 |  | 129.986.940.000 | |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| **Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** | | | | | | |  | 12.998.694.000 |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **20.4. Cổ phiếu** | | |  |  |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | |  |  |  | 12.998.694 |  | 12.998.694 | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | | |  |  |  |  |  | *12.998.694* |  | *12.998.694* | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | | |  |  |  | 12.998.694 |  | 12.998.694 | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | | |  |  |  |  |  | *12.998.694* |  | *12.998.694* | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | | | | | |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **20.5. Các quỹ của doanh nghiệp** | | | | |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Quỹ đầu tư phát triển | | |  |  |  |  |  | 37.935.340.273 |  | 40.414.242.821 | |
| Quỹ dự phòng tài chính | | | |  |  |  |  | 17.873.443.125 |  | 17.873.443.125 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **21** | **. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | | |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Doanh thu bán hàng | | |  |  |  |  |  | 2.207.187.939.490 |  | 2.278.529.699.302 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **22** | **. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV** | | | | | |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Doanh thu thuần kinh doanh dự án bất động sản | | | | | | |  | 2.207.187.939.490 |  | 2.278.529.699.302 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **23** | **. Giá vốn hàng bán** | | | |  |  |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Giá vốn của hàng bán | | |  |  |  |  |  | 2.075.274.466.783 |  | 2.143.382.817.958 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **24** | **. Doanh thu hoạt động tài chính** | | | |  |  |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | | | |  |  |  | 111.386.637 |  | 260.517.995 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | | |  |  |  | 44.008.565 |  | 151.698.342 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **155.395.202** |  | **412.216.337** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **25** | **. Chi phí tài chính** | | | |  |  |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Lãi tiền vay | | |  |  |  |  |  | 22.642.958.344 |  | 43.252.063.542 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **26** | **. Chi phí bán hàng** | | | |  |  |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | | | |  |  |  |  |  | 145.155.313 | |
| Chi phí nhân công | | |  |  |  |  |  |  |  | 17.188.507 | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | | | |  |  |  |  |  | 18.605.311 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | | |  |  |  | 1.691.748.579 |  | 37.684.335.416 | |
| Chi phí khác bằng tiền | | | |  |  |  |  |  |  | 452.127.383 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **1.691.748.579** |  | **38.317.411.930** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2014 giảm đáng kể so với chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2013 là do giảm chi phí vận chuyển hàng đi bán. Năm 2014 hàng bán được giao tại kho bên bán. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **27** | **. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | | |  |  |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng | | | | | | |  | 6.493.545.204 |  | 3.267.478.396 | |
| Chi phí nhân công | | |  |  |  |  |  | 13.846.568.480 |  | 16.002.039.584 | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | | | |  |  |  | 2.681.875.755 |  | 3.008.843.181 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | | |  |  |  | 8.803.059.158 |  | 8.320.909.391 | |
| Thuế phí và phí nộp cấp trên | | | | |  |  |  | 58.817.488.545 |  | 66.096.793.969 | |
| Chi phí khác bằng tiền | | | |  |  |  |  | 16.258.764.466 |  | 11.521.833.912 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **106.901.301.608** |  | **108.217.898.433** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **28** | **. Thu nhập khác** | | |  |  |  |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Thu tiền bán phế liệu | | |  |  |  |  |  | 2.124.259.125 |  | 3.430.868.500 | |
| Thu tiền đóng góp sửa chữa đường | | | | |  |  |  | 3.244.175.425 |  | 1.394.113.060 | |
| Công ty Bảo hiểm bồi thường xe tai nạn | | | | |  |  |  | 3.159.825.183 |  | 646.128.616 | |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | | | | |  |  |  | 2.545.302.640 |  | 5.019.090.909 | |
| Tiền vé ăn bán cho các đơn vị ngoài Công ty | | | | | |  |  | 459.161.600 |  | 546.560.000 | |
| Phí khám chữa bệnh cho người lao động quyết toán với BHXH | | | | | | |  | 737.098.423 |  | 406.754.203 | |
| Phụ tùng miễn phí khi mua sắm tài sản cố định | | | | | |  |  | 1.925.840.440 |  |  | |
| Thu nhập khác | | |  |  |  |  |  | 447.344.835 |  | 198.796.741 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **14.643.007.671** |  | **11.642.312.029** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **29** | **. Chi phí khác** | |  |  |  |  |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Chi phí phế liệu xuất kho | | | | |  |  |  | 2.124.259.125 |  | 3.430.868.500 | |
| Chi phí sửa đường | | |  |  |  |  |  | 136.200.000 |  | 46.000.000 | |
| Chi phí sửa chữa xe tai nạn đã mua bảo hiểm | | | | | |  |  | 2.350.001.214 |  | 649.348.966 | |
| Thuốc khám chữa bệnh CNV thay BHXH | | | | |  |  |  | 737.098.423 |  | 406.754.203 | |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | | | |  |  |  |  | 661.803.862 |  | 411.297.000 | |
| Chi phí phạt thuế | | |  |  |  |  |  |  |  | 5.798.424.630 | |
| Chi phí tiền vé ăn ca cho các đơn vị ngoài Công ty | | | | | | |  | 362.307.200 |  | 546.560.000 | |
| Chi phí khác | | |  |  |  |  |  |  |  | 250.709.400 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **6.371.669.824** |  | **11.539.962.699** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | | | | | |  |  |  |  | |
|  |  | | | | | |  |  |  |  | |
|  |  | | | | | |  |  |  |  | |
|  |  | | | | | |  |  |  |  | |
| **30** | **. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | | | | |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| ***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính*** | | | | | |  |  |  |  |  | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | | | | |  |  |  | 9.104.197.225 |  | (54.125.926.894) | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | | | | |  |  |  | 9.104.197.225 |  | (54.125.926.894) | |
| *Trong đó:* | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *- Thu nhập chịu thuế TNDN tính thuế suất 25%* | | | | | | |  |  |  |  | |
| *- Thu nhập chịu thuế TNDN tính thuế suất 20%* | | | | | | |  | *9.104.197.225* |  |  | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | | | | | |  | 1.820.839.445 |  |  | |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | | | | |  |  |  | 1.820.839.445 |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **31** | **. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | | |  |  |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | |  |  |  | 7.283.357.780 |  | (54.125.926.894) | |
| Các khoản điều chỉnh | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | | | | | |  | 7.283.357.780 |  | (54.125.926.894) | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | | | | | | |  | 12.998.694 |  | 12.998.694 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | | | |  |  |  | **560** |  | **(4.164)** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **32** | **. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | | | | | |  | Kỳ này |  | Kỳ trước | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | | | |  |  |  | 791.315.797.510 |  | 851.009.660.073 | |
| *+ Vật Liệu* | | |  |  |  |  |  | *230.441.204.796* |  | *268.870.216.423* | |
| *+ Nhiên liệu* | | |  |  |  |  |  | *539.081.390.845* |  | *559.850.868.832* | |
| *+ Động lực* | | |  |  |  |  |  | *21.793.201.869* |  | *22.288.574.818* | |
| - Chi phí nhân công | | |  |  |  |  |  | 192.625.542.500 |  | 193.027.342.577 | |
| *+ Tiền lương* | | |  |  |  |  |  | *163.145.111.000* |  | *163.469.723.000* | |
| *+ BHXH, BHYT, KPCĐ* | | | | |  |  |  | *20.087.795.100* |  | *19.260.337.777* | |
| *+ Ăn ca* | | |  |  |  |  |  | *9.392.636.400* |  | *10.297.281.800* | |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | | | | |  |  |  | 100.285.320.241 |  | 121.959.960.131 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | | |  |  |  | 556.257.435.813 |  | 691.277.817.115 | |
| - Chi phí khác bằng tiền | | | | |  |  |  | 685.136.006.521 |  | 694.579.455.574 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **2.325.620.102.585** |  | **2.551.854.235.470** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **33** | **. Công cụ tài chính** | | | |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***Các loại công cụ tài chính của công ty*** | | | | |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  | Giá trị ghi sổ kế toán | | | | | | |
|  |  | |  | 30/06/2014 | | |  | 01/01/2014 | | |
|  |  | |  | Giá gốc |  | Dự phòng |  | Giá gốc |  | Dự phòng | |
|  |  | |  | VND |  | VND |  | VND |  | VND | |
| **Tài sản tài chính** | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Tiền và tương đương tiền | | | | 3.956.107.527 |  |  |  | 3.956.597.545 |  |  | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | | |  | 314.295.636.700 |  | (25.587.184.453) |  | 222.368.507.000 |  | (25.587.184.453) | |
| Đầu tư dài hạn | | |  | 48.598.000.000 |  |  |  | 48.598.000.000 |  |  | |
| **Cộng** | | |  | **366.849.744.227** |  | **(25.587.184.453)** |  | **274.923.104.545** |  | **(25.587.184.453)** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  | Giá trị ghi sổ kế toán | | |
|  |  | |  |  |  |  |  | 30/06/2014 |  | 01/01/2014 | |
|  |  | |  |  |  |  |  | VND |  | VND | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | |  |  |  |  |  |  |  | |
| Vay và nợ | | |  |  |  |  |  | 300.412.177.228 |  | 448.975.596.647 | |
| Phải trả cho người bán, phải trả khác | | | | |  |  |  | 373.470.811.330 |  | 442.750.676.859 | |
| Chi phí phải trả | | |  |  |  |  |  | 356.800.000.000 |  | 7.796.456.919 | |
| **Cộng** | | |  |  |  |  |  | **1.030.682.988.558** |  | **899.522.730.425** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Quản lý rủi ro tài chính** | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***Rủi ro thị trường*** | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Rủi ro về giá: | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Rủi ro về lãi suất: | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***Rủi ro tín dụng*** | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau: | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  | Từ 1 năm trở xuống |  | Trên 1 năm đến 5 năm |  | Trên 5 năm |  | Cộng | |
|  |  | |  | VND |  | VND |  | VND |  | VND | |
| **Tại ngày 30/6/2014** | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Tiền và tương đương tiền | | |  | 3.956.107.527 |  |  |  |  |  | 3.956.107.527 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | | |  | 314.295.636.700 |  |  |  |  |  | 314.295.636.700 | |
| Đầu tư dài hạn | | |  |  |  | 48.598.000.000 |  |  |  | 48.598.000.000 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Cộng** | | |  | **318.251.744.227** |  | **48.598.000.000** |  |  |  | **366.849.744.227** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Tại ngày 1/1/2014** | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Tiền và tương đương tiền | | |  | 3.956.597.545 |  |  |  |  |  | 3.956.597.545 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | | |  | 222.368.507.000 |  |  |  |  |  | 222.368.507.000 | |
| Đầu tư dài hạn | | |  |  |  | 48.598.000.000 |  |  |  | 48.598.000.000 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Cộng** | | |  | **226.325.104.545** |  | **48.598.000.000** |  |  |  | **274.923.104.545** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***Rủi ro thanh khoản*** | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. | | | | | | | | | | |
| Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau: | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  | Từ 1 nămtrở xuống |  | Trên 1 nămđến 5 năm |  | Trên 5 năm |  | Cộng | |
|  |  | |  | VND |  | VND |  | VND |  | VND | |
| **Tại ngày 30/6/2014** | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Vay và nợ | | |  | 8.991.622.748 |  | 291.420.554.480 |  |  |  | 300.412.177.228 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | |  | 365.417.797.405 |  |  |  |  |  | 365.417.797.405 | |
| Chi phí phải trả | | |  | 356.800.000.000 |  |  |  |  |  | 356.800.000.000 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Cộng** | | |  | **731.209.420.153** |  | **291.420.554.480** |  |  |  | **1.022.629.974.633** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Tại ngày 1/1/2014** | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Vay và nợ | | |  | 106.364.399.385 |  | 342.611.197.262 |  |  |  | 448.975.596.647 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | |  | 442.750.676.859 |  |  |  |  |  | 442.750.676.859 | |
| Chi phí phải trả | | |  | 7.796.456.919 |  |  |  |  |  | 7.796.456.919 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Cộng** | | |  | **556.911.533.163** |  | **342.611.197.262** |  |  |  | **899.522.730.425** | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Thông tin về hoạt động liên tục: | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **34** | **. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán** | | | | | |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **35** | **. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan** | | | | | |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau: | | | | | | |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  | Số lương |  | Giá trị | |
|  |  | |  |  |  |  |  | Tấn |  | VND | |
| **Than bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin 6 tháng năm 2014** | | | | | | |  |  |  |  | |
| - Công ty kho vận và Cảng Câm Phả - Vinacomin | | | | | | |  | 590.997,35 |  | 871.137.266.564 | |
| - Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin | | | | | |  |  | 1.204.816,57 |  | 1.441.907.505.441 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Số dư các khoản phải thu, phải trả nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin tại ngày 30/06/2014** | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Phải thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin** | | | | | |  |  |  |  | **270.437.837.341** | |
| Cty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 229.417.283.777 | |
| Cty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 21.740.813.060 | |
| Cty Khai thác khoáng sản Tây Nguyên | | | | |  |  |  |  |  | 18.000.000.000 | |
| Cty TNHH MTV ĐTPT Nhà và Hạ tầng - Vinacomin | | | | | | |  |  |  | 981.955.108 | |
| CN TĐ CN Than khoáng sản VN Cty T Thống Nhất - TKV | | | | | | |  |  |  | 119.500.700 | |
| CTY CP Thiết bị điện -Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 111.023.546 | |
| Cty CP Than Cao Sơn - Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 42.649.750 | |
| Xí nghiệp Địa chất Cẩm Phả ( Cty TNHH MTV ĐCM - Vinacomin ) | | | | | | | |  |  | 14.981.450 | |
| Cty TNHH MTV Khai thác khoáng sản | | | | |  |  |  |  |  | 9.629.950 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Phải trả nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin** | | | | | |  |  |  |  | **247.909.637.316** | |
| CT TNHH MTV Vật tư Vận Tải và Xếp Dỡ-Vinacomin XN Vật Tư Cẩm Phả | | | | | | | | | | 133.399.572.985 | |
| CTY Công nghiệp hoá chất Mỏ CPhả | | | | |  |  |  |  |  | 35.445.053.646 | |
| CTY CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 18.621.155.565 | |
| CT CP DL và TMại - Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 13.874.090.992 | |
| CTY CP Công nghiệp ô tô -Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 12.807.850.036 | |
| CT TNHH MTV khai thác KSản và DV -ITASCO (QN) | | | | | | |  |  |  | 10.800.390.530 | |
| Viện cơ khí NL và Mỏ-Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 3.715.766.300 | |
| CTY Cổ phần VTải và đưa đón thợ mỏ Vinacomin | | | | | | |  |  |  | 3.452.114.103 | |
| CT TNHH 1 TV Môi trường- Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 2.616.371.853 | |
| CN CTY CP XNK Than -Vinacomin Tại TP HCM | | | | | | |  |  |  | 2.077.176.600 | |
| CTY CP CK Mỏ Việt bắc VVMI | | | | |  |  |  |  |  | 1.540.908.768 | |
| CTY Chế tạo máy - Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 1.424.913.008 | |
| CT TNHH 1TV PT Công nghệ TBị Mỏ - Viện KH Công nghệ mỏ | | | | | | |  |  |  | 1.337.489.500 | |
| Chi nhánh Hà nội - CTY CP DL và TMại Vinacomin | | | | | | |  |  |  | 1.148.037.300 | |
| CT CP SX và KD VTư TBị VVMI | | | | |  |  |  |  |  | 1.014.782.240 | |
| CN Cty CP XNK Than - Vinacomin tại quảng ninh | | | | | | |  |  |  | 843.169.600 | |
| CTY CP Ckhí Hòn gai-vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 748.190.201 | |
| CN CTy TNHH MTV CN Mỏ VBắc-TKV-TT XNKvà HTĐT-VVMI | | | | | | | | |  | 468.230.956 | |
| CTY CP Giám định Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 416.724.961 | |
| CN CTY CP Chế tạo máy Vinacomin | | | | |  |  |  |  |  | 401.928.890 | |
| CT CP Cơ khí & TBị áp lực VVMI | | | | |  |  |  |  |  | 395.840.000 | |
| CTY CP Đầu tư TM và DV- Vinacomin (ITASCO) | | | | | | |  |  |  | 305.000.000 | |
| Viện KH Công nghệ mỏ | | | | |  |  |  |  |  | 284.704.764 | |
| Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng cẩm | | | | |  |  |  |  |  | 282.246.310 | |
| CT TNHH MTV Vtư và vận tải ITASCO (HP) | | | | | | |  |  |  | 225.171.135 | |
| CTY CP Cơ khí ô tô uông bí | | | | |  |  |  |  |  | 160.193.073 | |
| CN CTY CP SX và KD VTư TBị - VVMI CN Hà nội | | | | | | |  |  |  | 102.564.000 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **Phải trả nội bộ** | | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin | | | | | | |  |  |  | 8.053.013.925 | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **36** | **. Báo cáo bộ phận** | | |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh*** | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh than, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| ***Báo cáo theo khu vực địa lý*** | | | | |  |  |  |  |  |  | |
| Tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận (theo khu vực địa lý). | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **37** | **. Số liệu so sánh** | | |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. | | | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **.** | | |  | . | | |  | . | | |
| **Trần Thị Hiền** | | |  | **Nguyễn Hữu Trường** | | |  | **Vũ Văn Khẩn** | | |
| **Người lập biểu** | | |  | **Kế toán trưởng** | | |  | **Giám đốc** | | |
| *Quảng Ninh, ngày 21 tháng 07 năm 2014* | | | | |  |  |  |  |  |  | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình** | |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | Đơn vị tính: VND | | |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa** | **Máy móc** | **Phương tiện** | **Thiết bị** | **Tài sản** | **TSCĐ** | **Cộng** |
| **vật kiến trúc** | **thiết bị** | **vận tải** | **DCQL** | **cố định khác** | **quỹ phúc lợi** |
| **Nguyên giá TSCĐ** |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu kỳ** | **187.971.530.819** | **900.587.845.495** | **1.548.316.163.619** | **16.403.103.723** | **8.316.082.665** | **10.060.289.850** | **2.671.655.016.171** |
| **Số tăng trong kỳ** | **8.766.796.661** | **5.557.016.303** | **101.682.096.855** | **950.000** |  |  | **116.006.859.819** |
| *Tăng do mua sắm* | *100.000* | *21.191.035* | *73.635.000* | *950.000* |  |  | **95.876.035** |
| *Đầu tư XDCB hoàn thành* | *8.082.644.375* |  |  |  |  |  | **8.082.644.375** |
| *Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê TC* |  |  | *91.403.218.000* |  |  |  | **91.403.218.000** |
| *Tăng khác* | *684.052.286* | *5.535.825.268* | *10.205.243.855* |  |  |  |  |
| **Số giảm trong kỳ** |  | **11.388.120.738** | **30.309.672.327** |  |  |  | **41.697.793.065** |
| *Thanh lý, nhượng bán* |  | *11.388.120.738* | *30.309.672.327* |  |  |  | **41.697.793.065** |
| *Chuyển sang công cụ dụng cụ* |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư cuối kỳ** | **196.738.327.480** | **894.756.741.060** | **1.619.688.588.147** | **16.404.053.723** | **8.316.082.665** | **10.060.289.850** | **2.745.964.082.925** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu kỳ** | **112.106.349.939** | **719.706.846.361** | **1.105.570.847.287** | **13.733.987.049** | **4.832.791.412** | **4.101.848.105** | **1.960.052.670.153** |
| **Số tăng trong kỳ** | **5.335.063.688** | **29.458.866.777** | **147.769.120.982** | **867.520.174** | **344.742.120** |  | **183.775.313.741** |
| *Khấu hao trong kỳ* | *5.335.063.688* | *29.458.866.777* | *56.365.902.982* | *867.520.174* | *344.742.120* |  | **92.372.095.741** |
| *Tăng khác* |  |  | *91.403.218.000* |  |  |  | **91.403.218.000** |
| **Số giảm trong kỳ** |  | **11.388.120.738** | **30.115.460.210** |  |  |  | **41.503.580.948** |
| *Thanh lý, nhượng bán* |  | *11.388.120.738* | *30.115.460.210* |  |  |  | **41.503.580.948** |
| *Chuyển sang công cụ dụng cụ* |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư cuối kỳ** | **117.441.413.627** | **737.777.592.400** | **1.223.224.508.059** | **14.601.507.223** | **5.177.533.532** | **4.101.848.105** | **2.102.324.402.946** |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **75.865.180.880** | **180.880.999.134** | **442.745.316.332** | **2.669.116.674** | **3.483.291.253** | **5.958.441.745** | **711.602.346.018** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **79.296.913.853** | **156.979.148.660** | **396.464.080.088** | **1.802.546.500** | **3.138.549.133** | **5.958.441.745** | **643.639.679.979** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục số 02: Tài sản cố định thuê tài chính** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Khoản mục** | **Máy móc** | **Phương tiện** | **TSCĐ** | **Cộng** |
| **thiết bị** | **vận tải** | **khác** |
| **Nguyên giá TSCĐ** |  |  |  |  |
| **Số dư đầu kỳ** | **60.486.500.000** | **112.765.538.000** |  | **173.252.038.000** |
| **Số tăng trong kỳ** |  |  |  |  |
| *Tăng do mua sắm* |  |  |  |  |
| *Đầu tư XDCB hoàn thành* |  |  |  |  |
| *Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê TC* |  |  |  |  |
| *Tăng khác* |  |  |  |  |
| **Số giảm trong kỳ** |  | **91.403.218.000** |  | **91.403.218.000** |
| *Thanh lý, nhượng bán* |  |  |  |  |
| *Chuyển sang TSCĐ hữu hình* |  | *91.403.218.000* |  | **91.403.218.000** |
| **Số dư cuối kỳ** | **60.486.500.000** | **21.362.320.000** |  | **81.848.820.000** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |  |  |  |  |
| **Số dư đầu kỳ** | **30.768.645.443** | **105.704.104.452** |  | **136.472.749.895** |
| **Số tăng trong kỳ** | **6.803.046.510** | **2.648.037.576** |  | **9.451.084.086** |
| *Khấu hao trong kỳ* | *6.803.046.510* | *2.648.037.576* |  | **9.451.084.086** |
| *Tăng khác* |  |  |  |  |
| **Số giảm trong kỳ** |  | **91.403.218.000** |  | **91.403.218.000** |
| *Thanh lý, nhượng bán* |  |  |  |  |
| *Chuyển sang TSCĐ hữu hình* |  | *91.403.218.000* |  | **91.403.218.000** |
| **Số dư cuối kỳ** | **37.571.691.953** | **16.948.924.028** |  | **54.520.615.981** |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **29.717.854.557** | **7.061.433.548** |  | **36.779.288.105** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **22.914.808.047** | **4.413.395.972** |  | **27.328.204.019** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20. Vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *Phụ lục 03* |
| **20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu** | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chỉ tiêu** |  | **Vốn đầu tư của CSH** |  | **Vốn khác của chủ sở hữu** |  | **Quỹ đầu tư phát triển** |  | **Quĩ dự phòng tài chính** |  | **Lợi nhuận chưa phân phối** |  | **Cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Số dư đầu kỳ trước (1/1/2013)** |  | **129.986.940.000** |  | **121.464.359.459** |  | **27.158.516.476** |  | **17.873.443.125** |  |  |  | **296.483.259.060** |
| Tăng vốn trong kỳ trước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| Lãi trong kỳ trước |  |  |  | - |  |  |  |  |  | (54.125.926.894) |  | **(54.125.926.894)** |
| Tăng khác |  |  |  | 634.100.404 |  |  |  |  |  |  |  | **634.100.404** |
| Giảm vốn trong kỳ trước |  |  |  | - |  |  |  |  |  | - |  | **-** |
| Giảm khác |  |  |  | - |  | 634.100.404 |  |  |  |  |  | **634.100.404** |
| **Số dư cuối kỳ trước (30/6/2013)** |  | **129.986.940.000** |  | **122.098.459.863** |  | **26.524.416.072** |  | **17.873.443.125** |  | **(54.125.926.894)** |  | **242.357.332.166** |
| **Số dư đầu kỳ này (1/1/2014)** |  | **129.986.940.000** |  | **122.098.459.863** |  | **40.414.242.821** |  | **17.873.443.125** |  | **-** |  | **310.373.085.809** |
| Tăng vốn trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| Lãi trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 7.283.357.780 |  | 7.283.357.780 |
| Tăng khác |  |  |  | 100.000 |  |  |  |  |  |  |  | 100.000 |
| Giảm vốn trong kỳ này |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| Giảm khác |  |  |  |  |  | 2.478.902.548 |  |  |  | - |  | 2.478.902.548 |
| **Số dư cuối kỳ này (30/6/2014)** |  | **129.986.940.000** |  | **122.098.559.863** |  | **37.935.340.273** |  | **17.873.443.125** |  | **7.283.357.780** |  | **315.177.641.041** |